

Số: /YCBG-BVPĐL

Đắk Lắk, ngày

tháng 08 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện Phổi tỉnh Đắk Lắk có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm hóa chất, sinh phẩm, vật tư xét nghiệm năm 2025. Nay, Bệnh viện Phổi tỉnh Đắk Lắk xin thông báo đến Quý Công ty có đủ điều kiện và năng lực tham gia báo giá làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch mua sắm với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

Bệnh viện Phổi tỉnh Đắk Lắk – 136 Nguyễn Thị Định, Phường Thành Nhất, Tỉnh Đắk Lắk.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Mọi thắc mắc về nội dung liên quan yêu cầu báo giá liên hệ: Lâm Tiểu Thúy – Nhân viên Phòng nghiệp vụ Dược – Khoa Dược-VTYT - Bệnh viện Phổi tỉnh Đắk Lắk.

Số điện thoại: 0262.3891015 - 0773413444.

Email: khoaduocvtytbvldaklak@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: Đồng thời cả 02 hình thức

3.1. Quý Công ty/Đơn vị nộp bản giấy (có dấu) trực tiếp tại địa chỉ: Phòng nghiệp vụ Dược – Khoa Dược-VTYT – Bệnh viện Phổi tỉnh Đắk Lắk – 136 Nguyễn Thị Định, Phường Thành Nhất, Tỉnh Đắk Lắk.

3.2. Gửi bản scan báo giá có chữ ký của người đại diện pháp luật hợp pháp và con dấu của đơn vị cung cấp báo giá, cùng file mềm excel báo giá và Bản scan catalogue các sản phẩm báo giá về địa chỉ email: khoaduocvtytbvldaklak@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: kể từ 8h00 ngày 30/8/2025 đến 16h00 ngày 14/9/2025 (Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét).

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày kể từ ngày hãng sản xuất hoặc nhà cung cấp báo giá theo nội dung của Thư mời báo giá này

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục hàng hóa/dịch vụ: Chi tiết trong bảng mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật tại Phụ lục kèm theo. Các đặc tính mô tả trong Phụ lục chỉ mang tính chất gợi ý, các sản phẩm chứng minh đặc tính kỹ thuật tương tự đáp ứng vẫn có thể tham gia báo giá.

2. Địa điểm cung cấp dịch vụ/hàng hoá: Bệnh viện Phổi tỉnh Đắk Lắk – 136 Nguyễn Thị Định, Phường Thành Nhất, Tỉnh Đắk Lắk.

- Mọi chi phí vận chuyển, lắp đặt đưa hàng hóa vào sử dụng do nhà cung cấp chịu.

- Hàng hóa trong quá trình vận chuyển phải thực hiện theo quy định của nhà sản xuất.

3. Thời gian giao hàng: trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo đặt hàng của Bệnh viện.

4. Thời gian thực hiện: 12 tháng kể từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực.

5. Yêu cầu khác: Cung cấp file catalogue các sản phẩm qua mail: khoaduocvtytbvldaklak@gmail.com

Việc xin báo giá này nhằm mục đích lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm hóa chất, sinh phẩm, vật tư xét nghiệm năm 2025. Rất mong nhận được sự quan tâm của các đơn vị.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- P. CNTT (đăng tải Website);
- Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia(để công khai);
- Giám đốc(Đ/b);
- Lưu : VT, KD.

GIÁM ĐỐC

Châu Dương

Phụ lục 01:
(Kèm theo YCBG số: /YCBG – BVPTĐL, ngày tháng 8 năm 2025
của Bệnh viện Phổi tỉnh Đắk Lắk)

ST T	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
1	Dung dịch nhuộm để xác định các thành phần bạch cầu	Hộp	3	Được sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân loại các thành phần bạch cầu bằng máy xét nghiệm huyết học tự động Thành phần: Polymethine: 0,002%; Methanol: 3,0%; Ethylene Glycol: 96,9% Quy cách đóng gói tối thiểu 84ml Tương thích với máy huyết học Sysmex XN-330
2	Dung dịch ly giải để đếm số lượng các loại bạch cầu	Hộp	5	Dung dịch ly giải cho máy xét nghiệm huyết học tự động, sử dụng kết hợp với dung dịch nhuộm xác định tế bào bạch cầu để nhuộm tế bào có nhân trong mẫu giúp phân loại bạch cầu. Dùng để đếm số lượng các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0,07%; Nonionic surfactant 0,17% Quy cách đóng gói tối thiểu 5 lít Tương thích với máy huyết học Sysmex XN-330
3	Hóa chất ly giải hồng cầu để đo nồng độ Hemoglobin	Hộp	4	'Là thuốc thử xác định nồng độ hemoglobin trong máu trên các máy xét nghiệm huyết học tự động. Thành phần: Sodium Lauryl Sulfate 1,7g/l Quy cách đóng gói tối thiểu 1,5 lít Tương thích với máy huyết học Sysmex XN-330
4	Dung dịch pha loãng mẫu	Thùng	28	Là thuốc thử dùng để đo số lượng và kích thước của hồng cầu và tiểu cầu bằng phương pháp tập trung dòng chảy thủy động học (phương pháp dòng điện một chiều). Thành phần: Sodium chloride 0,7%, Tris buffer 0,2%, EDTA-2K 0,02% Quy cách đóng gói tối thiểu 20 lít Tương thích với máy huyết học Sysmex XN-330
5	Dung dịch kiểm mạnh dùng để rửa hệ thống	Hộp	3	Được sử dụng như một chất tẩy rửa có tính kiềm mạnh để loại bỏ các thuốc thử ly giải, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống thủy lực của máy xét nghiệm huyết học tự động Thành phần: Sodium Hypochlorite (nồng độ chlorine 5,0%) Quy cách đóng gói tối thiểu 80ml Tương thích với máy huyết học Sysmex XN-330
6	Dung dịch kiểm chuẩn các thông số Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺ , pH	Lọ	6	Dung dịch kiểm chứng được dùng cho máy phân tích điện giải trong các xét nghiệm natri, kali, clorid, calci và pH Thành phần: Đệm hữu cơ <0,1% Muối vô cơ < 2,0% Chất bảo quản <0,05% Quy cách đóng gói tối thiểu 30ml Tương thích với máy ISE3000 của hãng SFRI
7	Dung dịch bề mặt cho điện cực Natri dùng để làm sạch bề mặt điện cực	Lọ	6	Dùng để rửa điện cực Na của các máy điện giải Thành phần: NaF <1% Quy cách đóng gói tối thiểu 30ml Tương thích với máy ISE3000 của hãng SFRI

ST T	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
8	Dung dịch nạp điện cực Kali cho máy phân tích điện giải	Lọ	6	Dung dịch nạp điện cực Kali cho các máy phân tích điện giải. Thành phần: - Đệm phosphat <0,5% - Muối kali <6,0% Quy cách đóng gói tối thiểu 30ml Tương thích với máy ISE3000 của hãng SFRI
9	Dung dịch nạp các điện cực Na, Cl, pH của máy phân tích điện giải	Lọ	6	Dung dịch nạp các điện cực natri, clorid và pH cho các máy phân tích điện giải Thành phần: - Đệm phosphat <0,5% - Muối vô cơ <8,0% Quy cách đóng gói tối thiểu 30ml Tương thích với máy ISE3000 của hãng SFRI
10	Dung dịch rửa tuần	Lọ	15	Dung dịch rửa dùng cho các máy điện giải Thành phần: - Hypochlorite de sodium <0,1% - Surfactant <1,0% - Conservateurs <0,05% Quy cách đóng gói tối thiểu 30ml Tương thích với máy ISE3000 của hãng SFRI
11	Dung dịch hiệu chuẩn các thành phần máy điện giải	Lọ	5	Dung dịch hiệu chuẩn được dùng cho máy phân tích điện giải của hãng SFRI. Thành phần: - Đệm hữu cơ <0,1% - Muối vô cơ <2,0% - Chất bảo quản <0,05% Quy cách đóng gói tối thiểu 30ml Tương thích với máy ISE3000
12	Hóa chất Na, K, Cl máy điện giải	Hộp	18	Dùng trong xét nghiệm xác định nồng độ natri, kali, clorid trong mẫu huyết thanh thực hiện trên máy phân tích điện giải Thành phần: - Đệm <0,1% - Muối vô cơ <3,0% - Chất bảo quản <0,05% Quy cách đóng gói tối thiểu: 1 bottle (Waste, Std A: 650ml; Std B: 350ml) Tương thích với máy ISE3000 của hãng SFRI
13	Dung dịch nạp điện cực tham chiếu	Lọ	6	Dung dịch nạp điện cực tham chiếu cho các máy phân tích điện giải Thành phần: - Đệm phosphat <0,5% - Các muối vô cơ <6,0% Quy cách đóng gói tối thiểu 30ml Tương thích với máy ISE3000 của hãng SFRI
14	Điện cực CL	Cái	2	Điện cực clorid được dùng cho các máy phân tích điện giải nhằm mục đích thực hiện xét nghiệm ion Cl- Tương thích với máy ISE3000 của hãng SFRI
15	Điện cực Na	Cái	2	Điện cực Natri được dùng cho các máy phân tích điện giải nhằm mục đích thực hiện xét nghiệm ion Na+ Tương thích với máy ISE3000 của hãng SFRI

ST T	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
16	Điện cực K	Cái	2	Điện cực Kali được dùng cho các máy phân tích điện giải nhằm mục đích thực hiện xét nghiệm ion K ⁺ Tương thích với máy ISE3000 của hãng SFRI
17	Điện cực Reference Electrode	Cái	1	Điện cực tham chiếu dùng cho các máy điện giải Tương thích với máy ISE3000 của hãng SFRI
18	Hóa chất dùng cho xét nghiệm glucose	Hộp	35	Dùng trong chẩn đoán định lượng in vitro glucose trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người với phương pháp glucose oxidase bằng phép đo màu. Đóng gói: Dạng cassette, sẵn sàng sử dụng. Thành phần: Đệm Phosphate, pH 7,40: 13,8 mmol/L Phenol: 10 mmol/L 4-aminoantipyrine: 0,3 mmol/L Glucose oxidase: ≥ 10000 U/L Peroxidase: ≥ 700 U/L Sodium azide: < 0,1% Quy cách đóng gói tối thiểu 90ml Tương thích với máy Pentra C400 của hãng Horiba
19	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ure	Hộp	35	Dùng trong chẩn đoán định lượng in vitro urea/urea nitrogen (sản phẩm cuối cùng của chuyển hóa nito) trong huyết thanh, huyết tương, và nước tiểu người dùng thử nghiệm men UV với urease và glutamate dehydrogenase. Đóng gói: Dạng cassette, sẵn sàng sử dụng. Chất thử 1: TRIS pH 7,8: 150 mmol/L 2-Oxoglutarate: 9 mmol/L ADP: 0,75 mmol/L Urease: ≥ 7 kU/L GLDH (Glutamate dehydrogenase): ≥ 1 kU/L Chất thử 2: NADH: 1,3 mmol/L Quy cách đóng gói tối thiểu 75ml Tương thích với máy Pentra C400 của hãng Horiba
20	Hóa chất dùng cho xét nghiệm creatinin	Hộp	65	Dùng trong chẩn đoán định lượng in vitro Creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu dựa trên phương pháp động học dùng picrate kiềm (Phương pháp Jaffé). Đóng gói: Dạng cassette, sẵn sàng sử dụng Chất thử 1: Sodium hydroxide: 0,25 mol/L Surfactants Chất thử 2: Picric acid: 20,5 mmol/L Quy cách đóng gói tối thiểu 40ml Tương thích với máy Pentra C400 của hãng Horiba
21	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hộp	8	Dùng trong chẩn đoán định lượng in vitro bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người dựa trên thử nghiệm quang trắc dùng 2,4-dichloroaniline (DCA) và chất tẩy. Chất thử 1: Đệm Phosphate: 50 mmol/L NaCl: 150 mmol/L

ST T	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
				Chất tẩy, Chất ổn định Chất thử 2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt: 5 mmol/L HCl: 130 mmol/L Chất tẩy Quy cách đóng gói tối thiểu 39,3ml Tương thích với máy Pentra C400 của hãng Horiba
22	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hộp	8	Dùng trong chẩn đoán định lượng in vitro bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người dựa trên thử nghiệm quang trắc dùng 2,4-dichloroaniline (DCA). Chất thử 1: EDTA-Na₂: 0,1 mmol/L NaCl: 150 mmol/L Sulfamic acid: 100 mmol/L Chất thử 2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt: 0,5 mmol/L HCl: 900 mmol/L EDTA-Na₂: 0,13 mmol/L Quy cách đóng gói tối thiểu 31ml Tương thích với máy Pentra C400 của hãng Horiba
23	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST	Hộp	30	Dùng chẩn đoán định lượng in vitro aspartate aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương người dựa trên thử nghiệm UV dùng L-aspartate và 2-oxoglutarate. Đóng gói: Dạng cassette, sẵn sàng sử dụng. Chất thử 1: TRIS pH 7,65: 110 mmol/L L-Aspartate: 320 mmol/L MDH (malate dehydrogenase): ≥ 800 U/L LDH (lactate dehydrogenase): ≥ 1200 U/L Sodium azide: < 1 g/L Chất thử 2: 2-Oxoglutarate: 65 mmol/L NADH: 1 mmol/L Sodium azide: < 1 g/L Quy cách đóng gói tối thiểu 70ml Tương thích với máy Pentra C400 của hãng Horiba
24	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT	Hộp	30	Dùng trong chẩn đoán định lượng in vitro Alanine AminoTransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương bằng phương pháp đo màu. Đóng gói: Dạng cassette, sẵn sàng sử dụng. Chất thử 1: TRIS pH 7,15: 140 mmol/L L-Alanine: 700 mmol/L LDH (lactate dehydrogenase): ≥ 2300 U/L Sodium azide: < 1 g/L Chất thử 2: 2-Oxoglutarate: 85 mmol/L NADH: 1 mmol/L Sodium azide: < 1 g/L Quy cách đóng gói tối thiểu: 70ml Tương thích với máy Pentra C400 của hãng Horiba

ST T	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
25	Hoát chất dùng cho xét nghiệm GGT	Hộp	36	Dùng chẩn đoán định lượng in vitro Gamma-Glutamyl Transferase (GGT) trong huyết thanh hoặc huyết tương bằng phương pháp đo màu Chất thử 1: TRIS pH 8,25: 137 mmol/L Glycylglycine: 137 mmol/L Sodium azide: < 1 g/L Chất thử 2: L-Gamma-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 22 mmol/L Sodium azide: < 1 g/L Quy cách đóng gói tối thiểu: 70ml Tương thích với máy Pentra C400 của hãng Horiba
26	Hóa chất dùng cho xét nghiệm albumin	Hộp	15	Dùng trong chẩn đoán định lượng in vitro albumin trong huyết thanh và huyết tương bằng phương pháp đo màu. Thành phần: Đệm Succinate: 87 mmol/L Bromocresol green: 0,2 mmol/L Brij 35: 7,35 mL/L Quy cách đóng gói tối thiểu: 99ml Tương thích với máy Pentra C400 của hãng Horiba
27	Hóa chất dùng cho xét nghiệm acid uric	Hộp	8	Dùng trong chẩn đoán định lượng in vitro acid uric trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu dựa trên phương pháp định lượng men acid uric dùng hệ thống sinh màu khi có mặt peroxidase và uricase (Phương pháp Trinder) Chất thử 1: Đệm Phosphate pH 7,00: 125 mmol/L EHSPT: 1,38 mmol/L Ascorbate oxidase: ≥ 1100 U/L Bovine albumin: 0,2% Sodium azide: < 0,1% Chất thử 2: 4-aminoantipyrine: 1,8 mmol/L Uricase: ≥ 700 U/L Peroxidase: ≥ 7500 U/L Ferrocyane: 250 µmol/L Bovine albumin: 0,2% Sodium azide: < 0,1% Quy cách đóng gói tối thiểu: 75ml Tương thích với máy Pentra C400 của hãng Horiba
28	Hóa chất dùng cho xét nghiệm protein	Hộp	40	Dùng để định lượng trong chẩn đoán in vitro total protein trong huyết thanh và huyết tương bởi phương pháp đo màu. Thành phần: Copper sulphate: 12 mmol/L Potassium sodium tartrate: 30mmol/L Potassium iodide: 30 mmol/L Sodium hydroxide: 200 mmol/L Quy cách đóng gói tối thiểu: 29,5ml Tương thích với máy Pentra C400 của hãng Horiba
29	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci	Hộp	12	Dùng để định lượng trong chẩn đoán in vitro can-xi trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người dựa trên phương pháp đo màu. Thành phần: MES pH6,50: 100 mmol/L

ST T	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
				Arsenazo III: 200 μ mol/L Quy cách đóng gói tối thiểu 90ml Tương thích với máy Pentra C400 của hãng Horiba
30	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Hộp	8	Dùng trong chẩn đoán định lượng in vitro cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người dựa trên thử nghiệm quang trắc men (phản ứng Trinder's). Thành phần: Đệm Good's pH 6,7: 50 mmol/L Phenol: 5 mmol/L 4-Aminoantipyrine: 0,3 mmol/L Cholesterol esterase (CHE): $\geq$ 200 U/L Cholesterol oxidase (CHO): $\geq$ 50 U/L Peroxidase (POD): $\geq$ 3 kU/L Sodium azide: 0,95 g/L Quy cách đóng gói tối thiểu: 90ml Tương thích với máy Pentra C400 của hãng Horiba
31	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL	Hộp	8	Mục đích sử dụng: được dùng trong chẩn đoán định lượng in vitro loại Cholesterol Lipoprotein Tỉ trọng cao (HDL-C) trong huyết thanh và huyết tương người dựa trên thử nghiệm men bằng phương pháp tẩy chọn lọc gia tốc. Thành phần: Chất thử 1: Đệm Good's Cholesterol oxidase: < 1000 U/L Peroxidase: < 1300 ppg U/L N,N-bis(4-sulphobutyl)-m-toluidinedisodium (DSBmT): < 1 mmol/L Accelerator: < 1 mmol/L Chất bảo quản: < 0,06% Ascorbic acid oxidase: <3000U/L Chất thử 2: Đệm Good's Cholesterol esterase: < 1500 U/L 4-Aminoantipyrine (4-AAP): < 1 mmol/L Chất tẩy: < 2% Chất bảo quản: < 0,06% Quy cách đóng gói tối thiểu: 83ml Tương thích với máy Pentra C400 của hãng Horiba
32	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL (calib)	Hộp	4	Dung dịch hiệu chuẩn dùng định lượng high-density lipoprotein cholesterol (HDL-C) bằng phương pháp đo màu. Thành phần: Chế phẩm của huyết thanh người đông khô chứa lipoproteins từ nhiều lớp lipoprotein khác nhau bao gồm lipoproteins tỷ trọng cao (HDL). Quy cách đóng gói tối thiểu: 2ml Tương thích với máy Pentra C400 của hãng Horiba
33	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL	Hộp	4	Dùng trong chẩn đoán định lượng in vitro Low Density Lipoprotein Cholesterol (LDL-C) trong huyết thanh và huyết tương người dựa trên thử nghiệm quang trắc men. Thành phần: Chất thử 1: Đệm Detergent 1: < 1,0% Cholesterol Esterase: < 1500 U/L

ST T	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
				Cholesterol Oxidase: < 1500 U/L Peroxidase: < 1300 ppg U/L 4-aminoantipyrine: < 0,1% Ascorbic Acid Oxidase: < 3000 U/L Preservative Chất thử 2: Buffer pH 6,3 Detergent 2: < 1,0% N,N-bis(4-sulfobutyl)-toluidine, disodium (DsBmT): < 1,0 mM Preservative Quy cách đóng gói tối thiểu: 38ml Tương thích với máy Pentra C400 của hãng Horiba
34	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm LDL (calib)	Hộp	2	Dùng hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LDL trực tiếp trên máy xét nghiệm sinh hóa tự động - Thành phần: chế phẩm huyết thanh người đông khô chứa lipoprotein từ nhiều lớp lipoprotein khác nhau bao gồm LDL. Quy cách đóng gói tối thiểu: 2ml Tương thích với máy Pentra C400 của hãng Horiba
35	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride	Hộp	8	Mục đích sử dụng: được dùng trong chẩn đoán định lượng in vitro triglycerides trong huyết thanh và huyết tương người dựa trên thử nghiệm quang trắc men. Thành phần: PIPES free acid: 50 mmol/L Natri hydroxide: 3,36 g/L Triton X-100: 1 mL/L Muối Magnesium: 14,8 mmol/L p-chlorophenol: 2,7 mmol/L ATP: 3,15 mmol/L Natri azide: 7,99 mmol/L Kali ferrocyanide: 10 µmol/L 4-aminoantipyrine: 0,31 mmol/L Lipoprotein lipase: ≥ 2000 U/L Glycerokinase: ≥ 500 U/L Glycerol phosphate Oxidase: ≥ 4000 U/L Peroxidase: ≥ 500 U/L Quy cách đóng gói tối thiểu: 90ml Tương thích với máy Pentra C400 của hãng Horiba
36	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP	Hộp	10	Dùng chẩn đoán định lượng in vitro C-reactive protein trong huyết thanh và huyết tương người dựa trên thử nghiệm đo độ đục miễn dịch. Đóng gói: Dạng cassette, sẵn sàng sử dụng. Thành phần: Chất thử 1: Dung dịch đệm: Dung dịch đệm glycine Chất thử 2: Dịch treo Latex: 0,20% w/v dịch treo các hạt latex được làm nhạy với kháng thể kháng CRP (thỏ) Quy cách đóng gói tối thiểu: 48,5ml Tương thích với máy Pentra C400 của hãng Horiba
37	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP (calib)	Hộp	5	Dung dịch hiệu chuẩn phương pháp định lượng chẩn đoán in vitro với thông số: C-Reactive Protein (CRP) Thành phần: Pha loãng C-Reactive Protein (CRP) với huyết thanh người bình thường ở các nồng độ khác nhau. Mỗi lọ có nồng độ khác nhau (được hiển thị trên mỗi lọ).

ST T	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
				Quy cách đóng gói tối thiểu: 5 x 1ml Tương thích với máy Pentra C400 của hãng Horiba
38	Hóa chất dùng chuẩn hóa các xét nghiệm sinh hóa thường quy Multical (Calib)	Hộp	5	Dung dịch hiệu chuẩn các phương pháp định lượng các xét nghiệm sinh hóa Horia medical. Là dung dịch hiệu chuẩn đông khô từ huyết thanh người. Quy cách đóng gói tối thiểu: 30ml Tương thích với máy Pentra C400 của hãng Horiba
39	Hoá chất dùng để kiểm chuẩn chất lượng mức bình thường Control N	Hộp	5	Dùng để kiểm tra chất lượng bằng cách theo dõi độ đúng và chính xác của các phương pháp Horiba Medical trên máy phân tích sinh hóa. Là dung dịch chuẩn đông khô từ huyết thanh người. Nồng độ và hoạt tính đã được điều chỉnh của các thành phần dung dịch chuẩn thường trong giới hạn bình thường hoặc ở ngưỡng bình thường/bệnh lý Quy cách đóng gói tối thiểu: 50ml Tương thích với máy Pentra C400 của hãng Horiba
40	Hoá chất dùng để kiểm chuẩn chất lượng mức bất thường Control P	Hộp	5	Dùng để kiểm tra chất lượng bằng cách theo dõi độ đúng và chính xác của các phương pháp HORIBA Medical trên máy phân tích sinh hóa. Là dung dịch chuẩn đông khô từ huyết thanh người. Nồng độ và hoạt tính đã được điều chỉnh của các thành phần dung dịch chuẩn thường trong giới hạn bệnh lý. Quy cách đóng gói tối thiểu: 50ml Tương thích với máy Pentra C400 của hãng Horiba
41	Cuvette dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Thùng	15	Dụng cụ chứa hóa chất và mẫu để đo kết quả trên máy xét nghiệm đông máu Yumizen G Chất liệu: Bằng nhựa Acrylic, dùng một lần Quy cách đóng gói tối thiểu: 450 cái Tương thích với máy Pentra C400 của hãng Horiba
42	Dung dịch rửa đậm đặc cho máy xét nghiệm sinh hóa (tương tự Deproteinizer)	Hộp	12	Dung dịch rửa hệ thống cho máy xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: sodium hypochlorite (29% v/v ở 15% clorua hoạt tính) cũng như sodium hydroxide (< 0,5%) pH>11 Quy cách đóng gói tối thiểu 29ml Tương thích với máy Pentra C400 của hãng Horiba
43	Dung dịch rửa thường quy dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa (Tương tự Clean-Chem 99)	Hộp	4	Dung dịch làm sạch dùng cho các máy phân tích hóa học lâm sàng Thành phần: Thuốc thử chứa natri hydroxit (<2%) Độ pH của dung dịch >12 Quy cách đóng gói tối thiểu: 396ml
44	Cốc đựng mẫu (Sample cup – blue)	Hộp	3	Dụng cụ chứa hóa chất và mẫu để đo kết quả trên máy xét nghiệm sinh hóa của Horiba Medical Chất liệu: Bằng nhựa Acrylic, dùng một lần Quy cách đóng gói tối thiểu: 1000cái Tương thích với máy Pentra C400 của hãng Horiba
45	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu A	Lọ	2	Sinh phẩm chứa các kháng thể đơn dòng Anti A IgM của chuột, chất bảo quản Đóng gói tối thiểu: Lọ 10ml Đạt tiêu chuẩn ISO13485
46	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu B	Lọ	2	Sinh phẩm chứa các kháng thể đơn dòng Anti B IgM của chuột, chất bảo quản Đóng gói tối thiểu: Lọ 10ml

ST T	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
				Đạt tiêu chuẩn ISO13485
47	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu D	Lọ	2	Sinh phẩm được tạo ra từ hỗn hợp kháng thể đơn dòng Anti D IgM và IgG của chuột, chất bảo quản Đóng gói tối thiểu: Lọ 10ml Đạt tiêu chuẩn ISO13485
48	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu A+B	Lọ	2	Sinh phẩm chứa các kháng thể đơn dòng Anti AB IgM của chuột, chất bảo quản Đóng gói tối thiểu: Lọ 10ml Đạt tiêu chuẩn ISO13485
49	Ống môi trường nuôi cấy phát hiện vi khuẩn lao	Hộp	10	- Dùng để phát hiện và phục hồi vi khuẩn lao. - Ống chứa ≥ 7 ml gồm các thành phần: chất chỉ thị huỳnh quang, 7-diphenyl-1,10-phenanthroline ruthenium chloride pentahydrate và canh trường. - quy cách đóng gói tối thiểu: 100 ống/hộp Tương thích với máy nuôi cấy lao BACTECT MGIT 960
50	Bộ chất làm giàu (Hỗn hợp dinh dưỡng cho vi khuẩn lao)	Hộp	12	Hỗn hợp dinh dưỡng: - 01 bộ tối thiểu: 6 lọ Chất làm giàu + 6 lọ hỗn hợp kháng sinh đông khô - Gồm lọ chứa ≥ 15 mL chất làm giàu với thành phần: Bovine albumin, Dextrose, Polyoxyethylene stearate, Catalase, Oleic axit; và lọ chứa hỗn hợp kháng sinh đông khô (Polymyxin B, Amphotericin B, Nalidixic axit, Trimethoprim, Azlocillin). Tương thích với máy nuôi cấy lao BACTECT MGIT 960
51	Thanh thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vi khuẩn lao	Hộp	10	- Dùng nguyên lý sắc ký miễn dịch nhanh để phát hiện định tính kháng nguyên MPT64 của nhóm Mycobacterium tuberculosis complex. - Mỗi thanh hoá chất được đóng trong gói túi bạc - Thanh hoá chất bao gồm một vạch thử nghiệm chứa kháng thể đơn dòng đặc hiệu-MPT64 và một vạch chứng chứa kháng thể kháng loài. - Quy cách đóng gói tối thiểu: 25 test Tương thích với máy nuôi cấy lao BACTECT MGIT 960
52	Bộ ống chuẩn cho máy cấy lao	Hộp 17 ống	2	- Được dùng để hiệu chỉnh bộ phận phát hiện của máy - Quy cách đóng gói tối thiểu: 17 ống/hộp Tương thích với máy nuôi cấy lao BACTECT MGIT 960
53	Bộ Kit vi khuẩn lao (Chất thử xét nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn lao với 04 loại kháng sinh)	Hộp	2	- Dùng cho quy trình định tính nhanh độ nhạy cảm của Mycobacterium tuberculosis với streptomycin (STR), isoniazid (INH), rifampin (RIF) và ethambutol (EMB). Chất thử bao gồm kháng sinh đông khô loại Streptomycin 332 μ g, Isoniazid 33,2 μ g, Rifampin 332 μ g, Ethambutol 1.660 μ g; và lọ dung dịch chứa chất làm giàu Middlebrook OADC Tương thích với máy nuôi cấy lao BACTECT MGIT 960
54	Na ₂ HPO ₄	Hộp	1	Công thức: Na ₂ HPO ₄ , $\geq 99\%$ M=141,96 Quy cách đóng gói tối thiểu 500g
55	KH ₂ PO ₄	Hộp	1	Công thức: KH ₂ PO ₄ , $\geq 99\%$ Quy cách đóng gói tối thiểu 500g

ST T	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
56	Natri citrat (Trisodium citrat dihydrat)	Hộp	1	Công thức: $C_6H_5Na_3O_7.2H_2O$, % $\geq 99\%$ M = 294,10 Quy cách đóng gói tối thiểu 500g
57	NaOH khan	Hộp	1	Công thức: NaOH, % $\geq 96\%$ Khối lượng mol: 40g/mol Quy cách đóng gói tối thiểu 500g
58	N-Acetyl-L-Cystein	Hộp	1	Công thức: $C_5H_9NO_3S$ Khối lượng mol: 163,19 g/mol Quy cách đóng gói tối thiểu 100gam
59	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên sốt rét Plasmodium falciparum và Plasmodium vivax	Test	50	'Phát hiện phân biệt kháng nguyên 2 chủng P.falciparum và P. vivax trong mẫu máu toàn phần. Độ nhạy: $\geq 99\%$ (P. falciparum), $\geq 95\%$ (P. vivax). Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$. Độ nhạy phát hiện P. falciparum với nồng độ >50 ký sinh trùng/ μ L máu là $\geq 99\%$. Độ nhạy phát hiện P. vivax với nồng độ >50 ký sinh trùng/ μ L máu đạt trên 98%. Tiêu chuẩn: CE
60	Que test HbeAg	Test	100	Phát hiện HBeAg trong mẫu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Độ nhạy tương quan: 96.2% Độ đặc hiệu tương quan: 99.4% Độ chính xác tương quan: 98.8%
61	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HBsAg	Test	150	Xét nghiệm chuẩn đoán invitro định tính phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA Độ nhạy tương quan: 100% Độ đặc hiệu tương quan: 100% Độ chính xác tương quan: 100% Ngưỡng phát hiện: 1ng/mL
62	Test nhanh sốt xuất huyết (Dengue IgG/IgM)	Test	150	Phát hiện kháng thể IgG-IgM kháng Dengue. Test dạng cassette có thể thực hiện trên mẫu toàn phần, huyết thanh và huyết tương Tiêu chuẩn CE. ISO 13485. Độ nhạy $>94\%$, độ đặc hiệu $>99\%$ Cung cấp kèm dung dịch chứng dương nội kiểm chứa kháng thể Dengue IgG, Dengue IgM và chất bảo quản Proclin300
63	Test nhanh Dengue NS1	Test	200	Phát hiện kháng nguyên NS1 Dengue . Test dạng cassette có thể thực hiện trên mẫu toàn phần, huyết thanh và huyết tương Độ nhạy $>95\%$, độ đặc hiệu $>96\%$. Độ lặp lại $>99\%$. Không phản ứng giả với các tác nhân HAMA, RF, Rubella và Toxo. Kết quả không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố với nồng độ tương ứng Hemoglobin: 1000mg/dL; Bilirubin: 1g/dL(1000mg/dL); Acetaminophen: 20mg/dL; Ascorbic Acid: 2g/dL;

ST T	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
				Cung cấp kèm dung dịch chứng dương chứa bột kháng nguyên tổ hợp Dengue NS1 và chất bảo quản Proclin300. Dạng bào chế: Khay - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE
64	Test nhanh HCV	Test	150	Phát hiện kháng thể kháng vi rút HCV trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Độ nhạy tương quan: 100% Độ đặc hiệu tương quan: 100%
65	Test nhanh HIV	Test	600	Phát hiện sự có mặt của các kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người Đạt tiêu chuẩn ISO13485 - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy: 99.59%, Độ đặc hiệu: 99.87% - Nằm trong khuyến cáo xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia bổ sung 2020 của viện VSDTT
66	Bộ định danh que giấy IVD NK-X/V/XV	Bộ	1	Bộ định danh que giấy IVD NK-X/V/XV gồm tối thiểu 3 tube (1 tube chứa que giấy X, 1 tube chứa que giấy V, 1 tube chứa que giấy XV), mỗi tube chứa 10 que giấy dùng thực hiện thử nghiệm xác định nhu cầu cần yếu tố X (hemin) và/hoặc V (NAD: nicotin adenine dinucleotide) để định danh vi khuẩn Haemophilus
67	Thanh định danh trực khuẩn ngoài đường ruột và vi khuẩn Gram âm dễ mọc (API 20NE)	Hộp	1	Thanh định danh trực khuẩn ngoài đường ruột, dễ mọc, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô và 7ml môi trường AUX Quy cách đóng gói tối thiểu 25 thanh + 25 ống hóa chất
68	Thanh định danh xác định vi khuẩn Enterobacteriaceae 10 phản ứng sinh hóa (API 10S)	Hộp	4	API 10S là hệ thống định cho Enterobacteriaceae và các Gram âm dễ thích ứng khác. Thành phần: 50 thanh API 10S, 50 hộp ủ, 50 tờ đọc kết quả, 1 túi đóng kín, 1 hướng dẫn sử dụng
69	Thuốc thử TDA	Hộp	2	Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần: Sắt Chloride (Sắt III chloride) Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 2 ống 5ml/hộp
70	Hóa chất định danh vi khuẩn ngoài đường ruột (Hoá chất JAMES)	Hộp	2	Thành phần tối thiểu 02 ống: Gồm Ống R1 chứa HCl 1N và ống R2 chứa hợp chất J 2183.
71	Hóa chất định danh NIT1 NIT2	Hộp	2	Thành phần tối thiểu 02 ống: Ống 1 chứa dung dịch Axit sulfanilic (Sulfanilic acid) và ống 2 chứa N,N-dimethyl-1-naphthylamine. Mỗi ống đóng gói tối thiểu 5ml
72	Chai cấy máu hai pha (Môi trường BHI 2 Phase)	Chai	30	Chai cấy máu hai pha được dùng để thực hiện xét nghiệm cấy máu tìm tác nhân gây nhiễm khuẩn huyết. Thành phần: Chai cấy máu hai pha được đựng trong chai nhựa nắp vặn chặt với cấu tạo 2 phần:

ST T	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
				- Phần trên là pha đặc với mặt thạch phẳng 10ml BHI agar. - Phần dưới là pha lỏng với 40ml BHI lỏng có SPS (Sigma) với vai trò kháng đông và ngăn hoạt động bổ thể cũng như một số kháng sinh.
73	Đĩa giấy Bacitracin	Đĩa	80	Dùng thực hiện thử nghiệm phát hiện nhạy cảm Bacitracin. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
74	Đĩa giấy Optochin	Đĩa	80	Dùng thực hiện thử nghiệm phát hiện nhạy cảm Optochin. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
75	Đĩa giấy Oxidase	Đĩa	80	Dùng thực hiện thử nghiệm phát hiện nhạy cảm Oxidase Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
76	Khoanh giấy kháng sinh Amikacin	Đĩa	200	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Amikacin 30µg Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
77	Khoanh giấy kháng sinh Amoxicillin	Đĩa	200	'Khoanh giấy tẩm kháng sinh Amoxicillin 10µg Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
78	Khoanh giấy kháng sinh Amoxicillin+clavulanic acid	Đĩa	200	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Amoxicillin/Clavulanic acid 20/10µg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
79	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin/Sulbactam	Đĩa	200	'Khoanh giấy tẩm kháng sinh Ampicillin/Sulbactam 10/10µg Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
80	Khoanh giấy kháng sinh Azithromycin	Đĩa	200	'Khoanh giấy tẩm kháng sinh Azithromycin 15µg Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
81	Khoanh giấy kháng sinh Cefaclor	Đĩa	200	'Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefaclor 30µg Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
82	Khoanh giấy kháng sinh Cefepim	Đĩa	200	'Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefepime 30µg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
83	Khoanh giấy kháng sinh Cefoperazol	Đĩa	200	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefoperazone 75µg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
84	Khoanh giấy kháng sinh Cefoperazol + Sulbactam	Đĩa	200	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefoperazone + Sulbactam 75/10µg Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.
85	Khoanh giấy kháng sinh Cefotaxime	Đĩa	200	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefotaxime 30µg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.
86	Khoanh giấy kháng sinh Cefoxitin	Đĩa	200	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefoxitin 30µg Quy cách đóng gói tối thiểu lọ 50 đĩa Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
87	Khoanh giấy kháng sinh Ceftazidime	Đĩa	200	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Ceftazidime 30µg Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
88	Khoanh giấy kháng sinh Ceftriaxon	Đĩa	200	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Ceftriaxone 30µg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.

ST T	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
89	Khoanh giấy kháng sinh Cefixime	Đĩa	200	'Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefixime 5µg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
90	Khoanh giấy kháng sinh Ticarcilin	Đĩa	200	'Khoanh giấy tẩm kháng sinh Ticacillin 75µg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.
91	Khoanh giấy kháng sinh Cefuroxime	Đĩa	200	'Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefuroxime 30µg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
92	Khoanh giấy kháng sinh Chloramphenicol	Đĩa	200	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Chloramphenicol 30µg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
93	Khoanh giấy kháng sinh Ciprofloxacin	Đĩa	200	'Khoanh giấy tẩm kháng sinh Ciprofloxacin 5µg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
94	Khoanh giấy kháng sinh Clarithromycin	Đĩa	200	'Khoanh giấy tẩm kháng sinh Clarithromycin 15µg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
95	Khoanh giấy kháng sinh Clindamycin	Đĩa	200	'Khoanh giấy tẩm kháng sinh Clindamycin 2µg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
96	Khoanh giấy kháng sinh Colistin	Đĩa	200	'Khoanh giấy tẩm kháng sinh Colistin 10µg Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
97	Khoanh giấy kháng sinh Doxycilin	Đĩa	200	'Khoanh giấy tẩm kháng sinh Doxycycline 30µg Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
98	Khoanh giấy kháng sinh Erythromycin	Đĩa	200	'Khoanh giấy tẩm kháng sinh Erythromycin 15µg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
99	Khoanh giấy kháng sinh Gentamincin	Đĩa	200	'Khoanh giấy tẩm kháng sinh Gentamicin 10µg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
100	Khoanh giấy kháng sinh Imipenem	Đĩa	200	'Khoanh giấy tẩm kháng sinh Imipenem 10µg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.
101	Khoanh giấy kháng sinh Levofloxacin	Đĩa	200	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Levofloxacin 5µg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
102	Khoanh giấy kháng sinh Ofloxacin	Đĩa	200	'Khoanh giấy tẩm kháng sinh Ofloxacin 5µg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.
103	Khoanh giấy kháng sinh Piperacillin/tazobactam	Đĩa	200	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Piperacillin/Tazobactam 100/10µg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.
104	Khoanh giấy kháng sinh Polymyxin B	Đĩa	200	'Khoanh giấy tẩm kháng sinh Polymyxin B 300µ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.
10	Khoanh giấy kháng sinh	Đĩa	200	'Khoanh giấy tẩm kháng sinh Sulfamethoxazole / Trimethoprim 23,75/1,25µg

ST T	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
5	Sulfamethoxazole / Trimethoprim			Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
106	Khoanh giấy kháng sinh Tetracilin	Đĩa	200	'Khoanh giấy tẩm kháng sinh Tetracycline 30µg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.
107	Khoanh giấy kháng sinh Tobramycin	Đĩa	200	'Khoanh giấy tẩm kháng sinh Tobramycin 10µg Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
108	Khoanh giấy kháng sinh Vancomycin	Đĩa	200	'Khoanh giấy tẩm kháng sinh Vancomycin 30µg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.
109	Môi trường thạch máu BA	Đĩa	1300	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy phân biệt. Phân biệt được 3 kiểu hình tiêu huyết (α, β, γ) của Streptococcus
110	Môi trường thạch Chocolate Agar	Đĩa	150	'Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Thành phần của thạch chocolate tương tự như thành phần của thạch máu, tuy nhiên trong quá trình chuẩn bị hồng cầu trong môi trường socola được cho ly giải.
111	Môi trường Macconkey MC	Đĩa	1300	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc trực khuẩn Gram âm, dễ mọc. Phân biệt khả năng lên men lactose
112	Môi trường thạch Mueller hinon MHA	Đĩa	550	'Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường thực hiện kháng sinh đồ vi khuẩn dễ mọc
113	Môi trường thạch Nutrient Agar	Đĩa	300	'Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy không chọn lọc được dùng phân lập vi khuẩn dễ mọc
114	Môi trường thạch Mueller Hinton Blood Aga MHBA	Đĩa	100	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường thực hiện kháng sinh đồ Streptococcus
115	Môi trường thạch Sabouraud Dextrose Agar	Đĩa	50	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri 90mm dùng nuôi cấy, phân biệt, định lượng nấm men, nấm mốc và nấm mốc trong mẫu bệnh phẩm.
116	Chương trình ngoại kiểm Riqas Huyết học	Hộp	4	'Chương trình ngoại kiểm Huyết học đáp ứng 11 thông số. Mẫu thực hiện hàng tháng, chu kỳ 12 tháng. Quy cách đóng gói tối thiểu: 3x2ml
117	Chương trình ngoại kiểm Riqas Sinh hóa	Hộp	2	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng 56 thông số. Mẫu thực hiện hàng tháng, chu kỳ 12 tháng. Quy cách đóng gói tối thiểu : 6x5ml
118	Thẻ xét nghiệm khí máu	Test	192	Thẻ xét nghiệm định lượng điện giải (Lactate), Khí máu (pH, pCO ₂ , pO ₂ , TCO ₂ , HCO ₃ , BE, sO ₂) Tương thích mới máy đo khí máu động mạch i-STAT1
119	Dầu soi kính hiển vi	Chai	3	Dầu soi kính hiển vi Chỉ số khúc xạ (n 20/D): 1,515 - 1,517 Độ nhớt (20 °C): 100 - 120 mPa.s Đóng gói tối thiểu 500ml

ST T	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
120	Fuchsin basic (Bột)	Lọ	4	Hóa chất nhuộm, dùng trong phương pháp nhuộm Ziehl-Neelsen và các loại nhuộm kháng axit tương tự khác đối với vi khuẩn lao gây bệnh lao, bệnh phong... Thành phần: Fuchsine bột (C ₂₀ H ₂₀ ClN ₃) (M=337,85) Quy cách đóng gói tối thiểu 100g
121	Phenol (Tinh thể)	Lọ	4	Công thức: C ₆ H ₆ O Trọng lượng mol: 94.11 g/mol Dạng tinh thể Quy cách đóng gói tối thiểu 500g
122	Acid Acetic	Lọ	2	CH ₃ COOH, %≥99.5% M = 60,05 Dạng lỏng Đóng gói tối thiểu 500ml
123	Methylen blue (bột)	Lọ	3	Công thức: C ₁₆ H ₁₈ ClN ₃ S (M=319,86) Dạng bột màu xanh Quy cách đóng gói tối thiểu: Lọ 25g
124	Thuốc nhuộm vi khuẩn lao huỳnh quang	Hộp	1	Dùng để nhuộm mycobacteria bằng quy trình nhuộm huỳnh quang. Thuốc nhuộm huỳnh quang có đặc tính phát ra bức xạ nhìn thấy được khi được kích thích bởi ánh sáng cực tím có bước sóng ngắn hơn. - Bộ thuốc thử bao gồm: 1 chai TB Auramine M, 1 chai TB khử màu TM; 1 chai TB Potassium Permanganate - Quy cách đóng gói tối thiểu: 1 bộ kit gồm ≥3 chai x 250 ml dung
125	Acid Clohydric	Chai	8	Công thức HCl, %≥ 37% Quy cách đóng gói tối thiểu 500ml
126	Ethanol 70%	Chai	425	'Cồn y tế. Hàm lượng ethanol: 70% ± 2 Được phép sử dụng trong y tế. Sử dụng để sát khuẩn bề mặt, sát trùng da. Quy cách đóng gói tối thiểu: 1 lít
127	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh chứa cồn	Lít	300	'Chlorhexidine Digluconate 0,5% (v/v) ; Cồn ≥ 70% (v/v) và các chất phụ gia, chất dưỡng da ((Glycerine, Alpha-Terpineol, Alpha-Bisabolol, Aloe Vera, Vitamin E...) vừa đủ 100%.
128	Cloramin B	Kg	150	Thành phần hoạt chất: Sodium Benzosulfochloramide Hàm lượng clo hoạt tính ≥ 25%.
129	Dung dịch ngâm khử khuẩn mức độ cao Ortho-Phthalaldehyde (pH trung tính)	Can	38	Thành phần: Ortho-Phthalaldehyd 0,55%. Dung dịch sẵn sàng sử dụng, không cần hoạt hóa. pH tại 20 độ C là 7-8 Tương thích với ống nội soi hãng Olympus Khử khuẩn mức độ cao trong 5 phút Đạt tiêu chuẩn diệt khuẩn EN 14561, EN 14562, EN 17111 và EN 14563. Tái sử dụng trong 14 ngày Có kèm test thử kiểm tra nồng độ OPA tương thích với sản phẩm. Xuất xứ: G7 Đạt tiêu chuẩn CE Quy cách đóng gói tối thiểu: 5 lít
130	Dung dịch tiền khử khuẩn và tẩy rửa đa	Chai	21	'- Thành phần chất làm sạch và khử nhiễm: 14% N,N-Didecyl-N-Methyl-poly(oxyethyl)ammonium propionate

ST T	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
	enzyme dụng cụ nội khoa, ngoại khoa và dụng cụ nội soi			+ 0,3% Chlorhexidine digluconate, hỗn hợp 3 enzym: Protease, Lipase, Amylase, chất hoạt động bề mặt 2. Đạt tiêu chuẩn: ISO 15883 (chống lại màng Biofilm) 3. Hiệu quả diệt khuẩn: - Diệt khuẩn theo tiêu chuẩn EN 14561 - Diệt virus theo tiêu chuẩn EN 14476 - Quy cách đóng gói tối thiểu 1 lít Xuất xứ: G7 Tiêu chuẩn: CE
13 1	Cồn tuyệt đối	Chai	30	Ethanol $\geq 99,5\%$ (v/v), trong suốt, tinh khiết, dùng ngoài hoặc dùng trong phòng thí nghiệm. Đóng gói tối thiểu 1 lít
13 2	Giemsa	Chai	2	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Giemsa. Quy cách đóng gói tối thiểu : Chai 500ml
13 3	Viên khử khuẩn 2,5g	Viên	1500	Thành phần: Mỗi viên chứa Natri dichloroisocyanurate (Troclosene sodium) (2,5g), Adipic Acid và các thành phần khác Dạng viên sủi tan nhanh trong nước, dùng khử khuẩn bề mặt, đồ vải, diệt vi khuẩn gram âm & gram dương Hoạt động hiệu quả kể cả khi có sự hiện diện chất hữu cơ, pH 6.2
13 4	Ống nghiệm nhựa trắng EDTA K2	Ống	15000	Ống nghiệm nhựa PP, kích thước Ø13 x 75 (mm) hoặc Ø12 x 75 (mm), dung tích tối đa 6 ml, nắp nhựa màu xanh dương Bên trong chứa chất kháng đông Ethylenediaminetetraacetic Acid Dipotassium Salt Dihydrate (EDTA K2) vừa đủ 1ml hoặc 2ml máu Có 1 vạch chỉ thể tích trên nhãn ống, với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Đạt độ kín thân và nắp ống nghiệm, đạt độ vô khuẩn
13 5	Kim chích máu ngón tay	Cái	1000	Kim chích máu đầu ngón tay. Vật liệu thép carbon không gỉ, đầu mũi kim được vát nhọn dùng để lấy máu đầu ngón tay phục vụ xét nghiệm. Tiệt trùng từng cái
13 6	Giấy in nhiệt 57x20	Cuộn	15	Giấy in nhiệt , sử dụng cho các máy phân tích, xét nghiệm, sinh hóa, huyết học,... Kích Thước: 57mm x 20m (dạng cuộn – không sọc lưới)
13 7	Đầu côn vàng	Cái	10000	Đầu col vàng không khóa Dung tích: 200 µl (microlit). Chất liệu: Nhựa Polypropylene y tế, trong, không độc hại. Không chứa DNase, RNase, pyrogen. Tiệt trùng, dùng 01 lần
13 8	Đầu côn xanh	Cái	7500	Đầu col xanh không khóa. Dung tích: 1000 µl (microlit) Chất liệu: Nhựa Polypropylene y tế, trong, không độc hại. Không chứa DNase, RNase, pyrogen. Tiệt trùng, dùng 01 lần
13 9	Ống nghiệm nhựa có chất kháng đông	Cái	15000	Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước kích thước Ø13 x 75 (mm) hoặc Ø12 x 75 (mm), dung tích tối đa 6ml $\pm 0,1$ ml. Nắp nhựa màu Đen. Chất liệu ống: được làm bằng nhựa PP. Bên trong chứa chất chống đông:

ST T	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
	Heparin, nắp đen			LITHIUM HEPARIN. Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 1ml hoặc 2ml máu Có vạch định mức trên nhãn.
140	Ống nghiệm nhựa không nắp	Cái	10000	'Dùng lưu mẫu, vận chuyển mẫu, chứa mẫu....để làm xét nghiệm Thành phần nhựa trung tính không phản ứng với các loại hóa chất bên trong Thành ống trơn láng, chống sự bám dính mẫu bệnh phẩm Ống nghiệm nhựa trong suốt, kích thước $\geq \varnothing 13 \times 75$ (mm) hoặc $\geq \varnothing 12 \times 75$ (mm). Không nắp, không nhãn.
141	Ống Eppendorf 1.5ml, có nắp	Cái	1000	Thân ống hình trụ đáy tóp, nắp nhựa liền thân, thể tích 1,5ml. Có vạch chia thể tích trên thành ống, thành trơn láng chống sự bám dính của mẫu bệnh phẩm. Dùng lưu mẫu và vận chuyển mẫu.
142	Ống nghiệm nhựa PS 5ml, có nắp	Ống	4000	Ống nghiệm nhựa PS trong suốt, kích thước $\geq \varnothing 13 \times 75$ (mm) hoặc $\geq \varnothing 12 \times 75$ (mm), nắp nhựa màu trắng, có nhãn, dung tích tối đa 6 ± 0.1 ml.
143	Pipet nhựa tiết trùng 3ml	Cái	3000	Dung tích: 3ml, có vạch chia rõ ràng. Chất liệu: Nhựa Polyethylene (PE) y tế, dẻo, không độc hại. Thân liền khối, đầu hút hình nón dễ thao tác.Có vạch chia thể tích chính xác (thường 0,5ml). Tiệt trùng từng cái Đóng gói đơn chiếc
144	Ống falcon 15ml	Cái	200	Ống nhựa PP, nắp nhựa PE, trong suốt, đáy nhọn, tiết trùng - Dung tích 15ml, thân ống có chia vạch thể tích - Chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút - Đóng gói vô trùng
145	Ống falcon 50ml	Cái	5000	Ống nhựa PP, nắp nhựa PE, trong suốt, đáy nhọn, tiết trùng - Dung tích 50ml, thân ống có chia vạch thể tích - Chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút - Đóng gói vô trùng
146	Đầu côn lọc 1250μl	Cái	672	Đầu côn có lọc 1250μl, trong suốt Vật liệu: làm từ nhựa polypropylene (PP) Được tiệt trùng Không chứa Pyrogen, Dnase, Rnase Chịu nhiệt độ cao: 121 ° C trong 20 phút Có thể phù hợp với hầu hết các loại pipet thông dụng
147	Bi thủy tinh	Kg	0,5	Dùng trong xét nghiệm xử lý mẫu bệnh phẩm. Đường kính 3mm
148	Que cấy nhựa vô trùng 10μL	Que	2000	Que cấy nhựa tiết trùng, có vòng khuyên - Thể tích 10μl - Dùng để cấy các mẫu bệnh phẩm trong xét nghiệm vi sinh
149	Que cấy nhựa vô trùng 1μL	Que	100	Que cấy nhựa tiết trùng, có vòng khuyên - Thể tích 1μl - Dùng để cấy các mẫu bệnh phẩm trong xét nghiệm vi sinh

ST T	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
150	Parafin	Cuộn	1	Vật liệu linh hoạt và tự niêm phong cho phép nó bám vào hình dạng và bề mặt không đều, chịu được tối đa 48 giờ so với nhiều chất như dung dịch muối, axit vô cơ và dung dịch kiềm. Kích thước: tối thiểu 4 inches x 125 feet (10 cm x 38 m)
151	Băng chỉ thị màu hấp ướt	Cuộn	2	Công dụng: Dùng để dán lên bao bì, gói dụng cụ trước khi hấp tiệt trùng bằng hơi nước nhiệt độ cao (autoclave). Vạch chỉ thị đổi màu sau khi hấp đạt điều kiện nhiệt – thời gian yêu cầu. Cấu tạo: Bề mặt băng dính được phủ lớp vật liệu cho phép người sử dụng viết thông tin lên. Khả năng dính tốt giúp cố định gói vải, giấy hoặc nhựa. Được thiết kế giúp băng dính không bị bung ra sau khi tiệt khuẩn và không để lại vết bám dính trên vật liệu đóng gói sau khi bóc băng dính. Thông số kỹ thuật chính: Chiều rộng: 1,8 cm hoặc 2 cm (thông dụng). Chiều dài cuộn tối thiểu 50 m. Nhiệt độ sử dụng: 121–134°C, thời gian 15–30 phút. Màu chỉ thị: Đổi màu khi tiệt trùng đủ điều kiện. Tiệt trùng: Không cần tiệt trùng; là vật tư hỗ trợ đóng gói. Tiêu chuẩn: Đạt ISO 11140
152	Que cấy Inox 10µl	Que/cái	5	Chất liệu inox không gỉ, cán nhựa, đầu cấy kích thước 10 µl
153	Lamen	Hộp	3	Được làm bằng kính đặc biệt của hydrolytical Độ dày: 0,16-0,19mm Kích thước: 22x22mm Quy cách đóng gói tối thiểu 100 cái
154	Tăm bông vô trùng lấy mẫu	Que/cái	400	Que gòn đã tiệt trùng, thân gỗ hoặc nhựa dài (≥ 15 cm), 1 đầu gòn. Tiệt trùng. Đóng gói riêng từng chiếc.
155	Bơm tiêm khí máu động mạch 1ml tráng sẵn heparin	Cái	250	Bơm tiêm lấy khí máu động mạch. - Có kim 23G/25G - Chiều dài kim: 1 inch/5/8 inch. - Chế độ cài đặt thể tích máu trước khi lấy. - Pít tông có thiết kế tự thoát khí (self-venting membrane) - Thể tích 1ml, thể tích máu cần lấy 0.6ml - Loại chất chống đông: Lithium Heparin cân bằng Canxi dạng phun khô. - Hàm lượng chất chống đông: 30 IU. - Có nắp đậy slip tip. - Tiêu chuẩn chất lượng CE
156	Lam kính đầu mờ	Hộp	200	Chất liệu: Kính Độ dày: 1,0-1,2mm Kích thước: 25,4 8 72,6mm Lam kính nhám (7105) Quy cách đóng gói tối thiểu 72 cái
157	Giấy lau kính	Tờ	500	Giấy lau kính hiển vi; Kích thước $\geq 10 \times 15$ cm; Tối thiểu 100 tờ/xấp

ST T	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
15 8	Hộp đựng tiêu bản (lam kính)	Hộp	12	Nguyên liệu: Nhựa abs. Loại chứa tối thiểu 50 cái lam kính
15 9	Lọ đựng mẫu bệnh phẩm 55ml	Lọ	15000	- Lọ nhựa PS trắng trong, có nhãn màu trắng, nắp màu đỏ. - Dung tích tối đa: 55ml - Độ nhẵn và trơn láng cao chống sự bám dính mẫu. Độ pH trung tính. - Tiết trùng
Tổng cộng: 159 khoản				

Phụ lục 02:

Mẫu báo giá

(Kèm theo YCBG số: /YCBG – BVPTĐL, ngày tháng 8 năm 2025
của Bệnh viện Phổi tỉnh Đắk Lắk)

Công ty:.....

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Email:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Phổi tỉnh Đắk Lắk.

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Phổi tỉnh Đắk Lắk, chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Chủng loại (model)/mã sản phẩm	Mã hàng hóa	Năm sản xuất	Đặc tính kỹ thuật	HSX/NSX	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng	Đơn giá (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VND)	Thành tiền (VND)
1	...												
2													
n													
Tổng cộng:													
		Số tiền (bằng chữ):											

- Giá đã bao gồm các chi phí vận chuyển, bảo hiểm, bảo quản và toàn bộ các loại thuế, chi phí liên quan theo quy định
- Thời hạn hiệu lực báo giá tối thiểu 180 ngày kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2025
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Bệnh viện Phổi tỉnh Đắk Lắk – 136 Nguyễn Thị Định, Phường Thành Nhất, Tỉnh Đắk Lắk.

4. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

5. Thông tin liên hệ của đơn vị báo giá: *(ghi rõ thông tin người phụ trách làm báo giá)*

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))